防災ハンドブック

～災害のために今から準備をしましょう～

Booklet for Disaster Prevention

~ Preparation for Natural Disasters ~

防灾手册

～为了因应防灾现在开始准备～

방재 핸드북

재해를 위해 지금부터 준비합시다

Manual de Prevención de Desastres

- Preparémonos desde ahora en caso de desastres -

SỔ TAY PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

~ Hãy chuẩn bị ngay từ bây giờ để phòng chống thiên tai ~

船橋市 Funabashi City 船桥市 후나바시시

Ciudad de Funabashi Thành phố Funabashi

目次 Contents 目录 목차 Tabla de Contenidos MỤC LỤC

1 災害について知る …… 1
What to do when disaster strikes
有关灾害须知
재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres
Tìm hiểu về thiên tai

2 避難について知る …… 8
Where to go when disaster strikes
有关避难须知
피난에 관해 알자
Infórmese sobre evacuación
Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

3 防災情報について知る …… 13
How to get disaster information
有关防灾讯息须知
방재정보에 관해 알자
Infórmese sobre prevención de desastres
Tìm hiểu về thông tin phòng chống thiên tai

4 災害のときに使うことば …… 18
Useful vocabularies in a disaster
灾难时的常用语
재해시 사용하는 말
Palabras utilizadas en desastres
Từ ngữ sử dụng khi xảy ra thiên tai

目次 Contents 目录 목차 Tabla de Contenidos MỤC LỤC

5 日頃からの備えについて知る …… 21
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知
평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

6 わたしのプロフィール …… 29
Private information
我的个人简介
나의 프로필
Mi perfil
Sơ lược tiểu sử của tôi

7 メモ …… 30
Notes
备忘录
비망록
Anotaciones
Nội dung ghi nhớ

8 非常持ち出し品チェックリスト …… 31
Emergency Supply List
紧急时携带物品一览表
비상시 들고 나갈 물품 체크리스트
Lista de verificación de artículos de emergencia a llevar
Danh mục kiểm tra vật dụng mang đi khi xảy ra trường hợp khẩn cấp

1 災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知 재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

(1)地震 Earthquake 地震 지진 Terremotos Động đất

地震は、地面が大きく揺れることです。家具が倒れたり、家やビルが壊れることがあります。地震が起きたとき、まずは自分の体を守ることが大切です。

The earth is felt to tremble violently when an earthquake occurs. Furniture may fall over. Also houses and buildings may collapse. Protecting yourself is your first priority when an earthquake occurred.
地震时、地面会产生大幅摇晃。家具会倾倒、房子及大楼会坍塌。地震发生时、请先保护好自己的身体为主。
지진은 지면이 크게 흔들리는 일입니다
가구가 쓰러진다든가 집이나 빌딩이 무너지는일도 있습니다
지진이 일어났을 때 우선 자신의 몸을 지키는 것이 중요합니다
En un terremoto la tierra tiembla enormemente. Los muebles se rompen, las casas y los edificios se pueden derrumbar. Cuando ocurre un terremoto, lo más importante es proteger su cuerpo.
Động đất là việc mặt đất rung mạnh. Có thể đồ đạc trong nhà bị rơi đổ, nhà cửa hoặc công trình xây dựng bị đổ vỡ. Khi xảy ra động đất thì điều quan trọng trước tiên đó là bảo toàn tính mạng của mình

建物の中① 机の下に入って頭を守る。	Indoor ① Get yourself under the table and protect your head. 建筑物内① 请躲到桌子下面、保护头部 지진 건물안① 책상 밑에 들어가 머리를 보호한다 Dentro de un edificio (1) Proteja su cabeza entrando debajo de una mesa fuerte. Bên trong tòa nhà ① Chui xuống gầm bàn để bảo vệ đầu.
建物の中② 家具から離れる。	Indoor ② Get away from furniture. 建筑物内② 尽量避开家具 건물안② 가구로부터 멀리 떨어진다 Dentro de un edificio (2) Manténgase alejado de otros muebles Bên trong tòa nhà ② Tránh xa đồ đạc trong nhà.

1 災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知　재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres　Tìm hiểu về thiên tai

お店、劇場やホール ・買い物かごやかばんで頭を守る。 ・係の人の指示に従う。	Shops/ Theaters To protect your head, put a bag over your head. Follow the staff's instructions. 在商店、剧场或礼堂 用购物篮或包保护头部！ 听从相关人员指挥！ 가게 극장이나 홀 쇼핑백이나　가방으로 머리를 보호한다 안내인의 지시를 따른다 En tiendas, teatros y pasillos · Proteja su cabeza con un maletín o bolsa de compras. · Siga las instrucciones de la persona encargada. Cửa hàng, nhà hát, hội trường ・Dùng giỏ mua hàng, túi xách để bảo vệ đầu. ・Tuân thủ chỉ dẫn của người phụ trách.
歩いていたら① 頭をかばんで守って、広い場所へ行く。	Street ① Go to the open space for safety covering a head with a bag. 步行① 用包保护头部、往宽阔地方移动。 보행시① 가방으로 보호하며 넓은 장소로 간다 Al caminar (1) Proteja su cabeza con su maletín y vaya a un lugar amplio. Khi đang đi bộ ① Dùng túi xách bảo vệ đầu và đi đến địa điểm rộng rãi.

1 災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知 재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

歩いていたら② ブロック塀から離れる。	Street ② Get away from a brick fence. 步行② 尽量远离水泥砖块砌筑的墙 보행시② 담벽에서부터 떨어진다 Al caminar (2) Aléjese de las paredes de bloques de concreto o ladrillos. Khi đang đi bộ ② Tránh xa hàng rào tường gạch khối.
電車やバス ・頭をかばんで守る。 ・係りの人の指示に従う。	Train /Bus To protect your head, put a bag over your head. Follow staff's instructions. 电车及公共汽车 以随身提包保护头部 听从相关人员指挥 전차나 버스 머리를 가방으로 보호한다 안내인의 지시를 따른다 En tren y autobús · Proteja su cabeza con su maletín. · Siga las instrucciones de la persona encargada. Trên tàu điện, xe buýt • Dùng túi xách bảo vệ đầu. • Tuân thủ chỉ dẫn của người phụ trách.

1 災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知 재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

(2)津波 Tsunami 海啸 해일 Tsunami Sóng thần

津波はとても高い波のことです。地震の後に来ることがあります。波の高さは 10m を超えることもあります。

◆海のそばにいたら、すぐに海から離れ、高いところや高い建物（3 階より高いところ）へ逃げます。
◆津波は何回も来るので、「津波警報・注意報」が「解除」されるまで、絶対に、海に行かないでください。

A tsunami is a very large wave. It often comes after the earthquake. A tsunami may be more than 10-meter in height.
Get away from shoreline and evacuate to higher land (over the 3rd floor) .
Tsunami will hit repeatedly every few hours (or even every ten minutes) . Never come close to shoreline until the warning is cleared.
海啸会造成高的海浪。地震后会发生海啸。有时海浪会达到 10M 高。
若在海岸附近、请立即撤离海岸、逃往地势较高处或高楼（3 楼以建物）场所。
由于海啸会多次来袭、所以在「解除」「海啸警报・注意报」之前、请绝对不要去海边。
해일은 무척 높은 파도를 말합니다 지진후에 올 경우가 있습니다 파도의 높이는 10 미터를 넘기도 합니다
바다근처에 있다면 바로 바다로부터 떨어져 높은 곳이나 높은 건물（ 3 층보다 높은 곳 ）으로 도망한다
해일은 몇번이나 오므로「해일경보・주의보」가「 해제」될때까지 절대로 바다에 가지말아 주십시오
El tsunami es un grupo de olas muy altas. Puede suceder después del terremoto. La altura de las olas puede exceder los 10 m.
Si está cerca del mar, abandone inmediatamente el mar y escape a lugares y edificios altos (más altos que el 3er piso) .
Debido a que el tsunami se repite muchas veces, nunca vaya a la playa hasta que las "advertencias/ alertas de tsunami" sean "canceladas".
Sóng thần là việc sóng biển dâng rất cao. Có thể đến sau khi xảy ra động đất. Độ cao của sóng có thể trên 10m.
Khi ở gần biển thì ngay lập tức phải rời xa khỏi biển và trốn vào chỗ cao, tòa nhà cao (chỗ cao hơn 3 tầng nhà) .
Sóng thần đến nhiều lần, vì vậy tuyệt đối không đi ra biển khi “Cảnh báo sóng thần/Thông báo cảnh giác sóng thần” chưa được “dỡ bỏ” .

防災行政無線
Municipality Emergency Radio 防灾政府无线广播 방재행정무선
Radio estatal de prevención de desastres Vô tuyến quản lý nhà nước về thiên tai

津波が来ると予想されるときは市から放送があります。放送は、日本語だけです。「つなみ」「けいほう」「たかだい」「ひなん」のことばを聞いたら、すぐに海から離れて、高いところへ逃げてください。

Warnings are provided over outdoor speakers when tsunami is forecasted. If you hear Japanese words "Tsunami ", "Keihou", "Takadai" and "Hinan", evacuate to higher land immediately.
预测到海啸发生时、市府会播放预报。但只用日文。听到「Tsunami」「Keihou」「Takadai」「Hinan」的日语、请立刻远离海岸逃往高处避难。
해일이 올거라고 예상이 될때 시에서 방송은 일본어뿐입니다「쓰나미」「게이호」「다카다이」「히난 」의 말을 들으면 , 바로 바다로부터 떨어져 , 높은 곳에 도망쳐 주 세요
Cuando se espera que llegue un tsunami, hay una transmisión desde la ciudad. Esta transmisión es solamente en japonés. Cuando escuche las palabras "Tsunami", "Keihō", "Takadai", "Hinan", aléjese del mar inmediatamente y escape a un lugar elevado.
Khi dự báo là sẽ có sóng thần thì sẽ có đài phát sóng của thành phố. Phát sóng chỉ bằng tiếng Nhật.
Khi nghe thấy các từ như “Tsunami” , “Keihou” , “Takadai” , “Hinan” thì ngay lập tức phải rời xa khỏi biển và trốn vào chỗ cao.

1 災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知 재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

放送のことば

Phrases of warnings 播放用语 방송의 언어 Palabras usadas en la radiodifusión Từ ngữ phát sóng

次の放送を聞いたら、すぐに高いところへ逃げましょう。

Evacuate to higher land as soon as possible when the listed warnings below are announced.
听到接下来播报时请立刻逃往高处。
다음의 방송을 들으면 바로 높은 곳으로 도망칩시다
Vaya a un lugar alto tan pronto como escuche las siguientes palabras en la radiodifusión.
Khi nghe thấy phát sóng có nội dung dưới đây thì ngay lập tức hãy trốn vào chỗ cao.

大津波警報 Major Tsunami Warning 大海啸警报（OOTSUNAMI）警报 큰해일 경보 Advertencia de gran tsunami (Ōtsunami keihō) Cảnh báo sóng thần lớn	「大津波警報。大津波警報。 ただちに高台に避難してください。」
津波警報 Tsunami Warnings 海啸（TSUNAMI）警报 해일 경보 Advertencia de tsunami (tsunami keihō) Cảnh báo sóng thần	「津波警報が発表されました。」 または、 「津波警報の発表により、避難対象地域に避難指示を出しました。 ただちに避難を開始し、海から離れ、高い場所へ避難してください。」
津波注意報 Tsunami Advisory 海啸（TSUNAMI）注意警报 해일 주의보 Alerta de tsunami (tsunami chūihō) Thông báo cảnh giác sóng thần	「津波注意報が発表されました。」 または、 「津波注意報の発表により、海岸付近にいる方に避難指示を出しました。海岸付近にいる方は、すぐに海岸付近から離れ、高い場所に避難してください。 今後、テレビ、ラジオ等の情報に十分注意してください。」

◆「津波一時避難施設」

TSUNAMI Evacuation Shelter 海啸（TSUNAMI）临时避难设施 해일일시피난시설
Instalaciones de evacuación temporal en caso de Tsunami Cơ sở sơ tán tạm thời khi sóng thần

津波警報がでたとき、避難することができる建物です。

You can evacuate to 'TSUNAMI Evacuation Shelter' after Tsunami warning is issued.
播放海啸警报时、可以入内避难的建筑物。
해일경보의 방송이 있을 때 피난할 수 있는 시설입니다
Son los edificios en los que se puede evacuar cuando se emite una advertencia de tsunami.
Khi có cảnh báo sóng thần thì tòa nhà là nơi có thể sơ tán đến.

(3)台風や大雨

Typhoon/ heavy rain 台风以及大暴雨 태풍이나 호우 Tifones y lluvias torrenciales Bão, mưa lớn

台風はたくさんの雨が降り、強い風が吹くことです。川の水が溢れ、海が荒れます。強い風で看板などが飛ぶことがあります。

A typhoon brings heavy rain and strong winds. The river overflows and the sea gets rougher. A signboard may be by blown off by strong winds.

台风是、下很大的雨及刮着强风。河川泛滥、海浪波涛汹涌。因强风招牌掉落横飞。
태풍은 많은 비가 내리고 강한 바람이 부는 일입니다
강물이 넘치고 바다가 거칠어집니다
강한 바람으로 간판등이 날아가는 일이 있습니다
Un tifón produce abundante lluvia y fuertes vientos. Los ríos se desbordan y el océano se vuelve tormentoso. Los letreros, carteles y otros pueden volar por el fuerte viento.
Bão là hiện tượng có mưa rất nhiều và gió thổi rất mạnh. Sông tràn ngập nước và biển dậy sóng. Gió mạnh có thể thổi bay các biển hiệu…

①テレビやラジオやインターネットでニュースをよく確認する。

Get the latest news from TV, radio and internet.

请透过电视、收音机、网路等确认相关新闻。
테레비나 라디오나 인터넷으로 뉴스를 확인한다

Confirme las noticias en TV, radio e internet.
Kiểm tra kỹ tin tức trên ti vi, đài, mạng internet.

②必要が無いときは、外に出ない。

Do not go out unless necessary.

没必要时、不外出。
필요없는 외출은 삼가한다
No salga afuera de no haber necesidad.
Khi không có việc gì cần thiết thì không ra ngoài.

1 災害について知る What to do when disaster strikes
有关灾害须知 재해에 관해 알자
Infórmese sobre desastres Tìm hiểu về thiên tai

③シャッターを閉める。カーテンを閉める。窓にガムテープを×印に貼る。

Close the curtains and shutters.
Put X on a windowpane using packing tapes to make the glass unbreakable.
拉下铁卷门及窗帘，窗户上用胶带贴上 X 印。
셔터를 닫는다
커텐을 닫는다
창문에 포장테입을 x 표로 붙힌다
Cierre los postigos (contraventanas) . Cierre las cortinas. Coloque la cinta de goma en las señales X de la ventana.
Đóng cửa sập. Đóng rèm cửa. Dán băng dính cao su vào dấu X ở cửa sổ.

④浸水（家の中に水が入ってくること）が心配な場合は、家具や必要なものを 2 階や高いところに運ぶ。

Be aware of flood (a large amount of water may come into the house) . Move furniture and daily necessaries to upstairs when there is a risk of immersion above the floor level.
水患时、若担心（屋内会浸水）、请将家具或必需用品搬到二楼或较高地方。
침수 (집안에 물이 들어오는 것) 가 걱정될 때 가구나 필요한 것을 2 층이나 높은 곳으로 옮긴다
De existir preocupación por una inundación (entrada de agua en la casa) , lleve los muebles y los artículos necesarios al segundo piso o a un lugar más alto.
Khi có lo lắng về thấm nước (nước tràn vào bên trong nhà) thì mang đồ dùng gia đình hoặc vật dụng cần thiết lên tầng 2 hoặc chỗ cao.

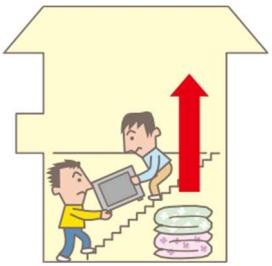

2 避難について知る Where to go when disaster strikes
有关避难须知 피난에 관해 알자
Infórmese sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

(1)避難

Evacuation 避难 피난 Evacuación Sơ tán tránh nạn

船橋市のホームページから避難施設を確認することができます。
避難とは、災害が起きたときに逃げることです。避難施設（逃げるところ）は、誰でも利用することができます。
災害に備えて、近くの避難施設の場所を確認しておきましょう。

'Evacuation' means moving to the nearest safe place when disasters occur.
Anyone can use evacuation sites, shelters and buildings.
You can find your nearest evacuation sites through Funabashi City's website.
Please check your nearest evacuation sites in case of emergency.
避难、是指发生灾害时的逃离灾区。
避难设施（逃难时）谁都能使用。
在船桥的网页上、可以确认到避难设施。
为了防患未然、敬请事先确认附近避难设施的地点。
피난이란 재해가 일어났을 때 피하는 것입니다
피난시설은 누구나 이용할 수 있습니다
후나바시시의 홈페이지로부터 피난시설을 확인할 수 있습니다
재해에 대비해 가까운 피난시설의 장소를 확인해 둡시다
Evacuar es escapar cuando ocurre un desastre.
Las instalaciones de evacuación (lugar donde escapar) pueden ser utilizadas por cualquier persona.
Puede verificar las instalaciones de evacuación en la página de inicio del sitio web de la Ciudad de Funabashi
Confirme la ubicación de las instalaciones de evacuación cercanas en caso de desastre.
Sơ tán tránh nạn là việc đi sơ tán khi xảy ra thiên tai.
Cơ sở sơ tán tránh nạn (nơi tránh nạn) là cơ sở mà ai cũng có thể sử dụng được.
Trên trang chủ của thành phố Funabashi có thể kiểm tra xác nhận cơ sở sơ tán tránh nạn của thành
phố.
Để chuẩn bị ứng phó thiên tai, hãy kiểm tra xác nhận trước địa điểm của cơ sở sơ tán tránh nạn.

◆多言語避難所マップ

Multilingual Evacuation Sites Map 多种语言避难所地图 다언어 피난소 맵
Mapa de refugios multilingües
Bản đồ nơi lánh nạn đa ngôn ngữ

https://funabashi.maps.arcgis.com/apps/MapAndAppGallery/index.html?appid=9c2cbe20f4464f61a90ba62b7150b399

(2)避難施設

Evacuation sites, shelters and buildings 避难设施 피난시설 Instalaciones de evacuación Cơ sở sơ tán tránh nạn

①避難場所

Evacuation sites 避难处所 피난장소
Sitio de evacuación Địa điểm sơ tán tránh nạn

災害が起きたとき、避難するところです。学校や公園などの広い場所です。

Evacuation sites are area to evacuate when disasters occur.
Regional wide evacuation sites, such as schoolyards and parks are often used.
发生灾害时、可以避难的地方。学校及公园等安全的宽阔场所。
재해가 일어났을 때 피난하는 것입니다 학교나 공원등의 넓은 장소입니다
Es un lugar de evacuación cuando ocurre un desastre. Es un lugar amplio como una escuela o un parque.
Là nơi tránh nạn khi xảy ra thiên tai. Là các địa điểm rộng chẳng hạn như trường học hoặc công viên.

矢印の方向に進むと避難場所に着きます。

Follow the arrow to go to the evacuation site.
往箭头指标方向前进可抵达避难处所。
화살표 방향으로 나아가면 피난장소에 도착합니다
Siga en la dirección de la flecha y llegará al lugar de evacuación.
Cứ đi theo hướng mũi tên là sẽ tới địa điểm sơ tán tránh nạn.

②避難所

Shelter 避难所 피난소 Instalaciones de evacuación Điểm sơ tán tránh nạn

災害が起きたとき、無料で泊まれるところです。学校や公民館などの建物です。
Everyone can stay at evacuation shelters for free of charge in case of a disaster.
Public halls, school gymnasiums and buildings are often used.
灾害发生时、免费提供住宿的地方。学校及公民馆等的建筑物。
재해가 일어났을 때 무료로 숙박할 수 있는 곳입니다 학교나 공민관등의 건물입니다
Son lugares donde puede quedarse sin costo alguno cuando ocurre un desastre. Son edificios como una escuela o un centro comunitario.
Là nơi có thể ngủ lại miễn phí khi xảy ra thiên tai. Là các tòa nhà chẳng hạn như trường học hoặc nhà văn hóa.

海抜
海からの高さ
Altitude
海拔 해발
Altitud
Mực nước biển

水が飲めます
Drinkable water
可饮用的水。음료수가 있습니다
Se puede beber agua.
Có thể được uống nước.

毛布があります
Blankets are available.
有毛毯。담요 있습니다
Hay mantas o frazadas.
Có chăn bông.

③福祉避難所

Welfare Shelter 福祉（残疾人）避难所 복지피난소
Instalaciones de evacuación y bienestar Điểm sơ tán tránh nạn phúc lợi

お年よりや身体が不自由な人のための避難所です。
Welfare Shelter is an evacuation shelter for the elderly and the disabled.
老人及身体行动不便者专用避难场所。
노인이나 신체가 부자유한 사람을 위한 피난소입니다
Son instalaciones de evacuación para las personas mayores y las personas con discapacidades físicas.
Là điểm sơ tán tránh nạn dành cho người già, người khuyết tật.

2 避難について知る Where to go when disaster strikes
有关避难须知 피난에 관해 알자
Infórmese sobre evacuación Tìm hiểu về sơ tán tránh nạn

④津波一時避難施設
TSUNAMI Evacuation Shelter
海啸时暂时的避难设施 해일일시피난시설
Instalaciones de evacuación temporal en caso de Tsunami
Cơ sở sơ tán tránh nạn tạm thời khi sóng thần

津波警報がでたとき、避難できる建物です。
TSUNAMI Evacuation Shelter is a building where everyone can evacuate when Tsunami Warning is issued.
出现海啸警报时、可供避难的建筑物。
해일경보가 났을때 피난할 수 있는 건물
Son los edificios en los que se puede evacuar cuando se emite una advertencia de tsunami.
Là tòa nhà có thể sơ tán đến khi có cảnh báo sóng thần.

⑤災害時帰宅支援ステーション
Support Station for Stranded People
灾害时归家支援站 재해시 귀택지원스테이션
Estaciones de apoyo de regreso a casa en caso de desastre
Trạm hỗ trợ về nhà khi xảy ra thiên tai

地震などの災害が起きると、電車やバスが動かなくなることがあります。
会社や学校から家まで歩いて帰らなければならないときもあります。
その時、このマークがあるコンビニエンスストア、ファミリーレストラン、ガソリンスタンドなどでは、いろいろな情報を知ることができます。
Train services and bus services may be suspended in case of a disaster.
You may have to walk to your home from office or school.
On the way home, you will be able to get information at convenience stores, diners and gas-stations with these signs.
地震等灾害发生时、会有电车及巴士无法行驶的状况。
也会有不得以、须从学校及公司走路回家的状况。
此时、可在有此标识的便利店、全家式餐厅、加油站等处获得各种讯息。
지진등의 재해가 일어나면 전철이나 버스가 운행되지 않을 수도 있습니다
회사나 학교에서 집까지 걸어서 돌아가지 않으면 안되는 경우도 있습니다
그 때 이 마크가 있는 편의점 레스토랑 주유소 등에서는 여러가지 정보를 알 수 있습니다
Al ocurrir un desastre como un terremoto, los trenes y autobuses podrían no circular. Hay circunstancias en las que se tiene que regresar a casa caminando desde su empresa o escuela. En esos casos, puede obtener diversa información en establecimientos como las tiendas multiservicio, restaurantes familiares, y estaciones de servicio o gasolineras que tengan esta marca.

Khi xảy ra thiên tai chẳng hạn như động đất, có thể tàu điện, xe buýt sẽ ngừng hoạt động.
Có khi phải đi bộ từ công ty, trường học về nhà.
Khi đó, ở cửa hàng tiện lợi, nhà hàng gia đình, trạm xăng… mà có biểu tượng này thì đều có thể biết được rất nhiều thông tin.

⑥帰宅困難者支援施設

Support Center for Stranded People
归家困难者的支援设施 귀택곤란자 지원시설
Instalaciones de apoyo para personas con dificultad de regresar a casa Cơ sở hỗ trợ người khó về nhà

地震などの災害が起きて、家に帰ることができないとき、このマークがある施設で、トイレを借りたり、休憩をしたり、情報を得ることができます。

Facilities with this sign will provide drinking water, toilets and information to people who are hard to head home when the disaster occurred.
因地震等发生灾害、而无法回家时、可在有此标识的设施内、使用厕所或休息及获取情报。
지진등의 재해가 일어나 집에 갈 수 없을 때 이 마크가 있는시설에서 화장실을 빌리거나 쉬거나 정보를 얻거나 할 수 있습니다
Cuando ocurre un desastre como un terremoto y no puede regresar a casa, en instalaciones con esta marca, puede pedir prestado un retrete (usar el baño) , tomarse un descanso, y obtener información.
Khi xảy ra thiên tai chẳng hạn như động đất mà không thể trở về nhà được thì tại những cơ sở có biểu tượng này đều có thể sử dụng nhờ nhà vệ sinh, nghỉ ngơi nhờ hoặc thu thập thông tin.

知らないところで道に迷ったら、自動販売機や電柱で、自分が今どこにいるか住所がわかります。

If you get lost, you can easily find your location by indications on vending machines and utility poles.
若不熟悉的地方迷路时、可在自动贩卖机及电线杆上、得知现在所在地。
모르는 곳에서 길을 잃었다면 자동판매기나 전봇대로 자신이 지금 어디에 있는 지 알 수 있습니다
Si se pierde en un lugar desconocido, puede averiguar dónde se encuentra al observar la dirección en una máquina expendedora o un poste de servicio público.
Khi bị lạc đường ở nơi xa lạ thì ở máy bán hàng tự động, cột điện đều có địa chỉ nên sẽ biết mình đang ở đâu.

3 防災情報について知る How to get disaster
有关防灾讯息须知 방재정보에 관해 알지
Infórmese sobre prevención de desastres
Tìm hiểu về thông tin phòng chống thiên tai

(1) 船橋市の防災

Disaster Information from Funabashi City 船桥市防灾情报 후나바시시 재해정보
Información de prevención de desastre de la ciudad de Funabashi
Thông tin phòng chống thiên tai của thành phố Funabashi

◆船橋市ホームページ https://www.city.funabashi.lg.jp/
Funabashi City Website 船桥市主页 후나바시시 홈페이지
Página web de la ciudad de Funabashi Trang chủ của thành phố Funabashi

（日本語） (English) （中文） (한국어) (español) (Tiếng việt nam)

多言語の防災情報：このハンドブックをダウンロード（PDF ファイル）することや避難施設を確認することができます。
Multilingual Disaster Information
PDF file of this handbook is available to download from URL below. You can also get information about evacuation sites.
多国语言防灾信息
下载防灾手册（PDF）可以得知避难处所。
다언어의 방재정보
이핸드북을 다운로드하거나 피난시설을 확인할 수 있습니다
Información multilingüe sobre prevención de desastres: puede descargar el manual (archivo PDF) y consultar las instalaciones de evacuación.
Thông tin phòng chống thiên tai đa ngôn ngữ: Có thể tải xuống quyển sổ tay này (tập tin dạng pdf) hoặc kiểm tra xác nhận cơ sở sơ tán tránh nạn.

https://www.city.funabashi.lg.jp/kurashi/chiiki/006/p042278.html

◆船橋市公式 X

Funabashi City X

船桥市官方 X
후나바시시 공식 X
X oficial de la ciudad de Funabashi
X chính thức của thành phố Funabashi: Funabashi_city

Funabashi_city

◆ケーブルテレビ J：COM チャンネル船橋・習志野…地デジ 11 チャンネル

Cable television: J:COM Channel Funabashi Narashino (DTT Channel 11)

有线电视：J：COM chanel 船桥习志野…地上波 11 台
케이블 테레비 J COM 채널후나바시 나라시노 지데지 11 채널
Televisión por cable: Canal J: COM Funabashi Narashino ... televisión digital terrestre canal 11
Truyền hình cáp: J : Kênh COM Funabashi Narashino…Truyền hình kỹ thuật số mặt đất kênh 11

3 防災情報について知る How to get disaster
有关防灾讯息须知 방재정보에 관해 알지
Infórmese sobre prevención de desastres
Tìm hiểu về thông tin phòng chống thiên tai

◆防災行政無線

Municipality Emergency Radio 政府防灾无线广播 방재행정무선
Radio estatal de prevención de desastres Vô tuyến quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai

地震や津波、災害についての放送です。
It broadcasts information about earthquake, tsunami and other disasters.
有关地震及海啸等灾害的播报
지진이나 해일에 대해서의 방송입니다
Radiodifusión sobre terremotos, tsunamis, y desastres.
Là phát sóng về động đất, sóng thần, thiên tai.

放送のことば

Phrases of warnings 播报用语 방송의 언어 Palabras usadas en la radiodifusión Từ ngữ phát sóng

大きな地震が起きたとき When the big earthquake occurred: 发生大地震时 커다란 지진이 일어났을 때 Cuando ocurre un gran terremoto Khi xảy ra động đất lớn.	
緊急地震速報 Earthquake Early Warning 紧急地震速报 긴급 지진 속보 Alerta temprana de terremoto Tin nhanh động đất khẩn cấp	緊急地震速報。大地震です。大地震です。
津波が来るかもしれないとき When a tsunami is predicted: 可能会有海啸来袭时 해일이 올 지도 모를 때 Cuando un tsunami podría llegar Khi có thể có sóng thần.	
津波警報 Tsunami Warnings 海啸警报 해일 경보 Alerta de tsunami Cảnh báo sóng thần	津波警報が発表されました。海岸付近の方は高台に避難してください。
山や崖が崩れて、岩や泥が落ちてくるかもしれないとき A large amount of earth and rocks may fall down from a mountain or cliff after a landslide: 山跟峭壁的崩裂、岩石泥浆的掉落也说不定 산이나 절벽이 무너져 바위나 진흙이 떨어질지도 모를 때 Cuando podrían caer rocas y barro al colapsar las montañas y los acantilados Khi có thể có sạt lở núi, vách núi, đá hoặc đất bùn.	
土砂災害警戒情報 Landslide Disaster Warning 土石流灾害警戒信息 토사 재해 경계 정보 Información de advertencia de desastres relacionados con sedimentos Thông tin cảnh báo thiệt hại sạt lở đất	ただいま、土砂災害警戒情報が発表されました。テレビ、ラジオの情報に注意してください。

(2) その他の防災情報

Other disaster information 其它防灾情报 그외의 방재정보
Otra información de prevención de desastres Thông tin phòng chống thiên tai khác

◆NHK NEWS WEB EASY

やさしい日本語のニュースです。 https://www3.nhk.or.jp/news/easy/

News in plain Japanese
简单易懂的日语新闻
쉬운 일본어뉴스입니다
Son noticias en japonés sencillo.
Là tin tức bằng tiếng Nhật rất dễ hiểu.

◆らじる★らじる

日本語のラジオ放送をインターネットで聞けます。 https://www.nhk.or.jp/radio/

You can listen to NHK's radio programs in Japanese through Internet.
日语收音机的播报在网路上也可以收听。
일본어의 라디오방송을 인터넷으로 들을 수 있습니다
Se puede escuchar la transmisión de radio japonesa en Internet.
Có thể nghe phát sóng bằng tiếng Nhật qua mạng internet.

◆気象庁

The Meteorological Agency 气象厅 기상청
Agencia Meteorológica de Japón (JMA) Cục Khí tượng Nhật Bản

地震や台風などの情報を見ることができます。 https://www.jma.go.jp/jma/index.html

You can check information about earthquake and typhoon.
可以看到地震及台风等讯息
지진이나 태풍등의 정보를 볼 수가 있습니다
Se puede obtener información sobre terremotos y tifones.
Có thể xem thông tin về động đất, bão lũ…

（日本語） (English)

3 防災情報について知る How to get disaster
有关防灾讯息须知 방재정보에 관해 알지
Infórmese sobre prevención de desastres
Tìm hiểu về thông tin phòng chống thiên tai

◆法務省 出入国在留管理庁 https://www.moj.go.jp/isa/

Immigration Services Agency
法务省出入国在留管理厅
법무성 출입국 체류관리청
Agencia de Servicios de Inmigración del Ministerio de Justicia
Cục Quản lý Nhập cảnh, Bộ Tư pháp Nhật Bản

◆駐日外国公館ホームページ（外務省）

Ministry of Foreign Affairs of Japan
驻日本外国政府机关主页（外务省）주일외국공관홈페이지（ 외무성 ）
Se puede obtener la dirección y el número de teléfono de las embajadas en Japón.
Trang chủ của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài ở Nhật Bản（Bộ Ngoại giao）

日本にある大使館の住所や電話番号がわかります。https://www.mofa.go.jp/mofaj/annai/zaigai/list/index.html

Contact information of foreign embassies in Japan
可获知在日本大使馆的地址和电话号码。
일본에 있는 대사관의 주소나 전화번호를 알 수 있습니다
Sitios web de las embajadas extranjeras en Japón（Ministerio de Asuntos Exteriores）
Có thể biết được địa chỉ và số điện thoại của các đại sứ quán ở Nhật Bản.

（日本語） （Other Languages）

4 災害のときに使うことば Useful vocabularies in a disaster
灾难时的常用语 재해시 사용하는 말
Palabras utilizadas en desastres
Từ ngữ sử dụng khi xảy ra thiên tai

★「○○ごが はなせる ひとは いますか？」

英語	Do you speak English?
中国語	有会说中国话的人吗？
韓国語	한국어를 말 할수 있는 사람은 있습니까
スペイン語	¿Hay alguien que pueda hablar español?
ベトナム語	Có người biết nói tiếng Việt không?
ポルトガル語	Existe alguém que possa falar português?
フランス語	Y a-t-il quelqu'un qui parle français?
ドイツ語	Gibt es jemanden, der Deutsch kann?
ロシア語	Есть ли кто - нибудь , кто может говорить по - русски ?
イタリア語	C'è qualcuno che può parlare italiano?
オランダ語	Is er iemand die Nederlands kan spreken?
ミャンマー語	သင်မြန်မာဘာသာစကားမပြောတတ်သူများရှိပါသလား
インドネシア語	Adakah seseorang yang bisa berbahasa Indonesia?
マレー語	Adakah ada orang yang boleh berbahasa Melayu?
タガログ語	Mayroon bang isang taong maaaring magsalita ng Tagalog?
タイ語	มีคนพูดภาษาไทยได้ไหม?
ヒンディー語	क्या कोई है जो हिंदी बोल सकता है?
ベンガル語	কেউ কি বলবে বাঙ্গালী?

4 災害のときに使うことば Useful vocabularies in a disaster
災难时的常用语 재해시 사용하는 말
Palabras utilizadas en desastres
Từ ngữ sử dụng khi xảy ra thiên tai

★「なにが おこって いるのですか？」
What's happening ? 发生什么事了？ 무슨 일이 일어나고 있습니까
¿Qué está ocurriendo? "Cái gì đang xảy ra thế?"

地震
Earthquake
地震 지진
Terremoto Động đất

津波
Tsunami
海啸 해일
Tsunami Sóng thần

大雨・洪水
Heavy rain/Flood
大雨・洪水 호우, 홍수
Lluvia torrencial e inundación
Mưa lớn/Lũ lụt

竜巻
Tornado
龙卷风 회오리
Tornado Lốc xoáy

台風
Typhoon
台风 태풍
Tifón Bão

事故
Accident
事故 사고
Accidente
Tai nạn

火事・爆発
Fire/Explosion
火灾・爆炸 화재 , 폭발
Fuego y explosión
Hỏa hoạn/Cháy nổ

★「○○を よんでください。」
Please call ○○ .「请赶快呼叫 ○○ 」○○를 읽어 주세요 Por favor, llame a la ... "Hãy gọi ○○ ."

警察
Police Station
警察 경찰
Policía Cảnh sát

消防車
Fire engine
消防车 소방차
Bombero Xe chữa cháy

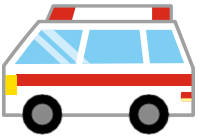

救急車
Ambulance
救护车 구급차
Ambulancia Xe cấp cứu

4 災害のときに使うことば Useful vocabularies in a disaster
灾难时的常用语 재해시 사용하는 말
Palabras utilizadas en desastres
Từ ngữ sử dụng khi xảy ra thiên tai

★「○○は どこですか？」
Where is the ...? 「○○在哪里？」 ○○는 어디입니까 "¿Dónde está ...?" "○○ ở đâu?"

避難場所
Evacuation sites
避难场所 피난장소
Sitio de evacuación
Địa điểm sơ tán tránh nạn

避難所
Shelter
避难所 피난소
Refugio
Nơi sơ tán tránh nạn

病院
Hospital
医院 병원
Hospital Bệnh viện

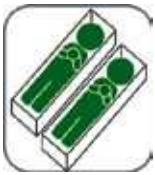

遺体安置所
Mortuary
遗体安置处 빈소
Morgue Nhà xác

市役所
City Hall
市政府 시청
Municipalidad
Văn phòng hành chính thành phố

郵便局
Post office
邮局 우체국
Correos Bưu điện

銀行
Bank
银行 은행
Banco Ngân hàng

電話
Telephone
电话 전화
Teléfono Điện thoại

水
Water 水 물
Agua Nước

トイレ
Toilet
厕所 화장실
Inodoro o baño
Nhà vệ sinh

ベビールーム
Room for breast-feeding
哺乳室 수유실
Sala de lactancia
Phòng cho con bú

5 日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

(1) 普段から準備しておくもの
Preparations on a regular basis 平常应该储备的物品 평소부터 준비해 두어야 할 것
Lo que se prepara habitualmente Vật dụng chuẩn bị sẵn hàng ngày

薬など Medicine 药品等 의약품 류 Medicinas Thuốc…	いつも飲んでいる薬、普段から用意している薬、ばんそうこう、カイロ、マスク、冷却シート、消毒液、お薬手帳 Medicine that you always take and keep stock. Bandage, Body warmer, Masks, Cooling gel sheets, Antiseptic liquid, Prescription record (Okusuri techo) 经常使用的药、从平时就需准备的药、创可贴、暖包（或热水袋）、口罩、退烧降温贴、消毒液、用药手册。 항상 먹고있는 약 평소부터 준비하고 있는 약 , 반창고 , 카이로 , 마스크 , 냉각 시트 , 소독액、약수첩 Medicamentos que toma siempre, medicamentos que generalmente se prepara, apósitos adhesivos sanitarios (o curitas) , kairo (almohadillas térmicas desechables) , máscaras, paños de enfriamiento, desinfectantes, cuaderno de medicación Thuốc uống hàng ngày, thuốc chuẩn bị hàng ngày, băng vết thương, tấm dán nóng, khẩu trang, tấm làm lạnh, nước sát trùng, sổ tay thuốc chữa bệnh
水 Water 水 물 Agua Nước	3日分以上。一人 1 日 3 リットル。水はペットボトル入りが便利。 More than 3 days' worth of water. Three liters of water per person per day. Bottled water (PET) is convenient as emergency water. 三天以上的量。每人每天约需三升左右的水。水以塑料瓶装水较方便。 3 일분이상 . 일인당 1 일 3 리터　물은 페트병이 편리합니다 . Para más de 3 días. Tres litros por persona por día. Envasar el agua en una botella de plástico es conveniente. ủ dùng trong 3 ngày trở lên. 3 lít nước một người một ngày. Nước thì tiện dụng là loại đóng chai nhựa Polyethylen.
食べ物 Foods 食品 음식 Comida Đồ ăn	3日分以上。缶詰やレトルト食品など、あまり火や水を使わなくても食べられるもの。 More than 3 days' worth of emergency food. Canned and retort pouch foods, which are easy to prepare. 三天以上的量。罐头、袋装加工熟食等不用火和水也能吃的食物。 3 일분이상 . 통조림이나 레토르트 식품 등 물이나 불을 쓰지않아도 되는 음식 Para más de 3 días. Alimentos que se pueden comer sin usar mucho fuego o agua como los enlatados y los de envasado estéril en bolsas ("retortable pouch") . Đủ dùng trong 3 ngày trở lên. Đồ ăn mà không cần phải chế biến qua nấu nướng hoặcrửa nước mà vẫn ăn được như đồ hộp, thực phẩm ăn sẵn…
懐中電灯 Flashlight 手电筒 손전등 Linterna Đèn pin	懐中電灯は一人に 1 本。電池も忘れずに。 Flashlight with fresh batteries. 手电筒一支、也不要忘了电池。 손전등 한 사람 1 개씩 . 전지도 잊지말 것 Una linterna para cada persona. No se olvide de incluir pilas. Đèn pin chuẩn bị mỗi người một cái. Đừng quên chuẩn bị pin.

5

日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

燃料 Fuel 燃料 연료 Combustible Nhiên liệu	カセットコンロとガスボンベ、固形燃料、ライター、マッチ Portable stove & gas cassettes, soil fuels, lighters, matches 便携式煤气炉和储气罐。固体燃料、打火机、火柴 탁상곤로와 카세트 봄베 고형연료 라이터 성냥 Estufa de gas portátil y cilindros de gas, combustible sólido, encendedor, fósforos Bếp gas du lịch, bình gas du lịch, nhiên liệu dạng rắn, bật lửa, diêm
道具 Tools 工具 도구 Herramientas Dụng cụ	ロープ、はさみ、のこぎり、ガムテープ、スコップ Rope, scissors, saws, packing tapes, shovel 绳、剪子、锯子、胶带、铲子 로프 , 가위 , 톱 , 포장 테이프 , 삽 Cuerda, tijeras, sierra, cinta de embalaje, pala Dây thừng, kéo, cưa, băng dính, xẻng
その他 Others 其它 기타 Otros Vật dụng khác	携帯電話の充電器、 携帯トイレ、 トイレットペーパー、 ゴミ袋 （ レジ袋 ）、 ティッシュペーパー、ラップ、食器、ナイフ、缶きり、ヘルメット、軍手、タオル、 上着・下着、メモとペン、家族の写真など Mobile phone charger , Portable toilets, Toilet tissues, Trash bags (plastic bags) , Tissues, Plastic wraps, Dishes, Knife, Tin-opener, Helmet, Cotton work gloves, Scratch paper, Pen or Pencil, Family photos etc, Towels, Clothes/ Underwear 手机充电器、简易厕所、卫生纸、垃圾袋（购物袋）、纸巾、塑料薄膜、餐具、餐刀、罐 头起子、安全帽、手套、笔记本和笔、家人照片等、 毛巾、 内衣・外衣 휴대폰의충전기,비상용 화장실 , 화장지 , 쓰레기 봉투 , 티슈 , 랩 , 식기 , 부엌 칼 , 깡통따개 , 헬멧 , 목장갑 , 메모와 펜 , 가족 사진 , 상의 속옷 Cargador de teléfono celular, inodoro simple, papel higiénico, bolsas de basura (bolsas de plástico) , pañuelos y toallitas faciales, envoltura de plástico, vajilla, cuchillo, enlatados, casco, guantes, toallas, prendas de vestir y ropa interior, memo y pluma, fotos familiares, entre otros. Cái sạc điện thoại, toa-lét di động, giấy vệ sinh, túi đựng rác (túi ni lông) , giấy ăn, ni lông gói thực phẩm, bát đũa, dao, cái mở nút chai hộp, mũ bảo hiểm, găng tay, khăn mặt, áo khoác/quần áo lót, giấy ghi chép, bút, ảnh gia đình…

5 日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

(2) 避難するときに持ち出すもの
Supplies which are taken out in an emergency 避难时要携带的物品　피난할 때 가져가야 할 물건
Lo que se alista cuando se evacua Vật dụng mang đi khi sơ tán tránh nạn

貴重品 Valuables 貴重品 귀중품 Objetos de valor ĐồAĐồ quý giá	在留カード、パスポート、健康保険証、銀行通帳、印鑑、お金（公衆電話を使うときに 100 円硬貨が数枚必要） Residence Card, Passport, Health Insurance Card, Passbook, Seal (Inkan), Cash (A few 100-yen coins will be necessary to make a call from a public phone) 在留卡、护照、健康保险证、银行存折、印章、现金（含使用公共电话时的百元硬币数个） 재류 카드 , 여권 , 건강 보험증 , 통장 , 인감 , 돈 (동전) 공중전화를 쓸때 백엔 동전이 필요 Tarjeta de residencia, pasaporte, tarjeta de seguro de salud, libreta de cuenta bancaria, sello, dinero (se necesita varias monedas de 100 yenes al usar un teléfono público) Thẻ cư trú, hộ chiếu, thẻ bảo hiểm y tế, sổ ngân hàng, con dấu, tiền (cần vài xu 100 yên để sử dụng khi gọi điện thoại công cộng)
薬など Medicine 药品等 의약품 류 Medicinas Thuốc…	いつも飲んでいる薬、お薬手帳 Medicine that you always take, Prescription record (Okusuri techo) 经常吃的药、用药手册 항상 먹고있는 약 약수첩 Medicina que siempre toma, cuaderno de medicación Thuốc uống hàng ngày, sổ tay thuốc khám chữa bệnh
水 Water 水 물 Agua Nước	ペットボトルなどに入った水。 Bottled water　塑料瓶装水。 페트병 등에 들어간 물 Agua envasada en una botella de plástico, o recipientes similares. Nước đóng trong chai nhựa Polyethylen.
食べ物 Foods 食品 음식 Comida Đồ ăn	缶詰やレトルト食品など火や水を使わなくても食べられるもの。 Canned and retort pouch foods which are easy to prepare. 罐头、袋装加工熟食等不用火和水也可以吃的食品。 통조림이나 레토르트 식품 등 물이나 불을 쓰지않아도 되는 음식 Alimentos que se pueden comer sin usar mucho fuego o agua como los enlatados y los de envasado estéril en bolsas ("retortable pouch") . Đồ ăn mà không cần phải chế biến qua nấu nướng hoặcrửa nước mà vẫn ăn được như đồ hộp, thực phẩm ăn sẵn…

5

日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

懐中電灯 Flashlight 手电筒 손전등 Linterna Đèn pin	懐中電灯は一人に１本。電池も忘れずに。 Flashlight with fresh batteries. 每人 1 支手电筒、也别忘了电池。 손전등 한 사람 1 개씩 . 전지도 잊지말것 Una linterna para cada persona. No se olvide de añadir pilas. Đèn pin chuẩn bị mỗi người một cái. Đừng quên chuẩn bị pin.
燃料 Fuel 燃料 연료 Combustible Nhiên liệu	ライター、マッチ Lighters, Matches 打火机、火柴 라이터　성냥 Encendedor, fósforos Bật lửa, diêm
その他 Others 其它 기타 Otros Vật dụng khác	ゴミ袋（レジ袋）、ティッシュペーパー、ナイフ、缶きり、ヘルメット、軍手、タオル、上着・下着 Trash bags, Tissues, Knife, Tin-opener, Helmet, Cotton work gloves, Towels, Clothes/ Underwear 垃圾袋（购物袋）、纸巾、餐刀、罐头起子、安全帽、毛巾、内衣、外衣 쓰레기봉투 휴지 칼 깡통따개 헬멧 장갑 타올 상의 속옷　상의 속옷 Bolsas de basura (bolsas de plástico) , pañuelos y toallitas faciales, cuchillo, enlatados, casco, guantes, toallas, prendas de vestir y ropa interior Túi đựng rác (túi ni lông) , giấy ăn, dao, cái mở nút chai hộp, mũ bảo hiểm, găng tay, khăn mặt, áo khoác/quần áo lót

5 日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

(3) 家族との連絡方法を決める

Securing the ways to make contact with your family in a disaster.
决定好与家人的联络方法 가족과의 연락방법을 정한다
Decidir cómo contactarse con su familia Xác định cách liên lạc với gia đình

災害が起きたとき、家族とどうやって連絡するか決めておきます。

Decide how to get in touch with other family members.
事先确认好灾害发生时、与家人的联络方式。
재해가 일어났을 때 가족과 어떻게 연락을 할 지 정해놓는다
Cuando ocurra un desastre, ha de decidir cómo contactarse con su familia.
Xác định trước cách liên lạc với gia đình khi xảy ra thiên tai.

①メールや SNS

E-mail and SNS mail 及 SNS 메일이나 SNS Correo electrónico y SNS Thư hoặc mạng xã hội

大きな地震が起きると、電話はすぐには使えません。しかし、メールや SNS は使えることがあります。家族や友達に次のことをメールや SNS で伝えましょう。

The phone line will be busy and it will be hard to get through just after a big earthquake. However, E-mail and SNS are available in some situations. In order to let your family and friends your safety, make best use of E-mail and SNS.

发生大地震时，电话也许无法使用，但 mail 及 SNS 是可以使用的。请跟家人及友人，传达如下讯息
큰 지진이 일어났을 때 전화는 바로 쓸 수 없습니다　그러나 메일이나 SNS 는 사용할 수 있는 경우도 있습니다　가족이나 친구에게 다음 일을 메일이나 SNS 로 전합시다
Al ocurrir un gran terremoto, los teléfonos no pueden usarse de inmediato. Sin embargo, puede usar el correo electrónico y SNS.Informe a sus familiares y amigos lo siguiente por correo electrónico o SNS.
Khi động đất lớn xảy ra thì ngay lập tức sẽ không sử dụng được điện thoại. Nhưng vẫn có thể sử dụng được thư hoặc mạng xã hội.Hãy thông tin cho gia đình hoặc bạn bè thông qua thư hoặc mạng xã hội những nội dung sau:

【伝えること】

[What you need to tell by E-mail or SNS] 传达内容 전해야 할 일 [Informe sobre]【Nội dung thông tin 】

①自分が、けがをしているか、していないか
②自分が、今、どこにいるか
③自分の家や、学校、会社はだいじょうぶか

You have an injury, or not. The place where you are. Your house, school, and office situation.
自己是否有受伤　现在在哪里　自己住家、学校、公司等有无灾情状况
자신이 다쳤는지 다치지 않았는지　자신이 지금 어디 있는지　자신의 집이나 학교 회사는 괜찮은 지 등등
Si está herido o no　Dónde se encuentra ahora　Si está bien su casa, escuela o lugar de trabajo
Mình có đang bị thương hay không　Mình bây giờ đang ở đâu　Nhà mình, trường học hoặc công ty của mình có bị sao không

②災害用伝言板

Disaster Message Board Service 灾害时留言板 재해용전언판
Tablero de mensajes en desastres Bảng nhắn tin khi xảy ra thiên tai

大きな災害が起きたときに、携帯電話、スマートフォンから、メッセージを書いたり、確かめたりできるサービスです。

＊外国からもメッセージを確認することができます。
＊使い方の説明は、それぞれの会社のホームページで確かめましょう。

Disaster Message Board Service is a message board service that is provided when a disaster occurs.
You can post and check messages on this board by using cellular phones and smart phones.
The recorded message can be checked from overseas.
Visit your cellular company's website to confirm how to use Disaster Message Board Service.
发生大的灾害时、可在普通手机和智能手机上留言、确认安全与否的服务。 也能确认到国外所发的留言。
使用方式、请到各手机业者的网页上确认。
큰 재해가 일어났을 때 휴대전화 스마트폰으로 메시지를 쓰거나 확인할 수 있는 서비스입 니다 외국에서도 메시지를 확인할 수 있습니다 사용방법은 각각의 회사의 홈페이지에서 확인합시다
Es un servicio donde puede escribir y verificar mensajes desde teléfonos móviles y teléfonos inteligentes cuando ocurre un desastre de gran envergadura.
*También puede consultar mensajes de países extranjeros.
*Revise las instrucciones de uso en el sitio web de cada compañía.
Đây là dịch vụ có thể viết tin nhắn hoặc kiểm tra xác nhận tin nhắn từ điện thoại di động, điện thoại thông minh khi xảy ra thiên tai lớn.
* Có thể kiểm tra xác nhận được cả tin nhắn ngay cả từ nước ngoài.
* Hãy kiểm tra xác nhận về cách thức sử dụng trên trang chủ của từng công ty.

NTT
https://www.web171.jp

（日本語） (English)

Docomo
http://dengon.docomo.ne.jp/top.cgi

au
https://dengon.ezweb.ne.jp/

（日本語） (English)

（日本語）

SoftBank
http://dengon.softbank.ne.jp/

5 日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

③災害用伝言ダイヤル（171）

Disaster Emergency Message Dial 171 灾害时留言拨号：171 재해전언다이얼（171）
Marcación de mensajes de emergencia en desastres（171）
Quay số nhắn tin khi xảy ra thiên tai（171）

大きな災害が起きたときに、固定電話、携帯電話、スマートフォンから、メッセージを録音したり、確かめたりできるサービスです。
＊外国からかけることはできません。

Disaster Emergency Message Dial 171 is a voice message board that is provided when a disaster occurs. You can record and play back messages on this dial by using landline, cellular phones and smart phones.
This service is available only in Japan.

发生大的灾害时、「171」是从固定电话、普通手机和智能手机等的录音留言、来确认安全 与否的服务。自国外无法拨入。

큰 재해가 일어났을 때 고정전화 휴대전화 스마트폰으로 메시지를 녹음하거나 메시지를 확인할 수 있는 서비스입니다
외국에서 걸 수없다

Es un servicio que puede registrar y verificar mensajes de teléfonos fijos, teléfonos móviles, y teléfonos inteligentes cuando ocurre un desastre de gran envergadura.
*No puede ser utilizado desde el extranjero.

Đây là dịch vụ có thể ghi âm hoặc kiểm tra xác nhận tin nhắn từ điện thoại cố định, điện thoại di động, điện thoại thông minh khi xảy ra thiên tai lớn.
＊ Không thể gọi đến từ nước ngoài được.

5 日頃からの備えについて知る
Everyday provision against emergency
有关日常准备须知　평소부터의 대비를 위해서 알자
Infórmese sobre la preparación de rutina
Tìm hiểu về việc trang bị phòng ngừa hàng ngày

「災害用伝言板」と「災害用伝言ダイヤル（171）」は、練習できる日がありますので、家族で使ってみましょう。

You can practice how to use "Disaster Message Board Service" and "Disaster Emergency Message Dial 171" on the specific days. Let's try them with your family.
「灾害时留言板」和「灾害时留言号码 171」、下面日期可练习使用、请和家人一起试着练一下吧。
「재해용전언판」과「재해전언다이얼（171）」은연습가능한 날이 있으니 가족간에 써 봅시다
Dado que hay días en los que se puede practicar los servicios del "Tablero de mensajes en desastres" y "Marcación de mensajes de emergencia en desastres（171）", utilícelos con su familia.
"Bảng nhắn tin khi xảy ra thiên tai" và "Quay số nhắn tin khi xảy ra thiên tai（171）" đều có ngày có thể luyện tập được, vì vậy hãy thử sử dụng để luyện tập trước.

◆使い方が練習できる日

The days you can practice these services
使用方法能练习的日期
사용방법을 연습할 수 있는 날
Los días que puede practicar
Ngày có thể luyện tập cách sử dụng

1 月 1 日　2 日　3 日　15 日 ～ 21 日	7 月 1 日　15 日
2 月 1 日　15 日	8 月 1 日　15 日　30 日　31 日
3 月 1 日　15 日	9 月 1 日～ 5 日　15 日
4 月 1 日　15 日	10 月 1 日　15 日
5 月 1 日　15 日	11 月 1 日　15 日
6 月 1 日　15 日	12 月 1 日　15 日

6 わたしのプロフィール Private information
我的个人简介 나의 프로필 Mi perfil Sơ lược tiểu sử của tôi

あらかじめ、あなたのことを書いておきましょう。

Write your profile in the form below in preparation for disaster.
事先填写您的相关资料 사전에 당신에 대해서 써 놓읍시다
Escriba sobre sí mismo con anticipación. Hãy viết trước về bản thân mình.

Name 姓名 이름 Nombre Họ tên 名前：	Nationality 国籍 국적 Nacionalidad Quốc tịch 国籍：
Birthday 出生日期 생년월일 Fecha de nacimiento Ngày tháng năm sinh 生年月日（生まれた日）： 年 月 日	
Address 住址 주소 Dirección Địa chỉ 住所：	Tel 电话 전화 Teléfono Điện thoại 電話：

Blood type 血型 혈액형 Tipo de sangre Nhóm máu 血液型：	Height 身高 신장 Altura Chiều cao 身長： cm	Weight 体重 체중 Peso corporal Cân nặng 体重： kg
Chronic disease 疾病 만성 질환 Enfermedades crónicas Bệnh đang chữa 持病：		

緊急連絡先
Emergency contact 紧急联络 연락처 Contacto de emergencia Địa chỉ liên lạc khi khẩn cấp

名前 Name 姓名 이름 Nombre Họ tên	電話 Tel 电话 전화 Teléfono Điện thoại

7 メモ Notes 备忘录 비망록 Anotaciones Nội dung ghi nhớ

8 非常持ち出し品チェックリスト Emergency Supply List
紧急时携带物品一览表 비상시 들고 나갈 물품 체크리스트
Lista de verificación de artículos de emergencia a llevar
Danh mục kiểm tra vật dụng mang đi khi xảy ra trường hợp khẩn cấp

□貴重品
Valuables
貴重品
귀중품
Objetos de valor
Đồ quý giá

□懐中電灯
Flashlight
手电筒
손전등
Linterna
Đèn pin

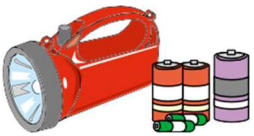

□薬など
Medicine
药品等
의약품 류
Medicinas
Thuốc…

□燃料
Fuel
燃料
연료
Combustible
Nhiên liệu

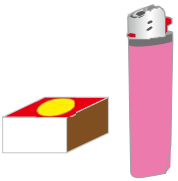

□水
Water
水
물
Agua
Nước

□食べ物
Foods
食品
음식
Comida
Đồ ăn

□その他
Others
其它
기타
Otros
Vật dụng khác

2024年 3 月
発行：船橋市市長公室危機管理課、国際交流課
〒 273-8501 船橋市湊町 2-10-25 TEL 047-436-2083 FAX 047-436-2089

協力：船橋市国際交流協会